

Số: 195/BC-THCSTTH

Củ Chi, ngày 09 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học: 2024 - 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Tân Thông Hội.

2. Địa chỉ trụ sở: Đường số 28, ấp Hậu, xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

- Loại hình: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mệnh

Mang đến cho học sinh một chương trình giáo dục toàn diện nhằm chuẩn bị hành trang cho các em bước vào một thế giới luôn thay đổi, đồng thời phát triển khả năng học tập suốt đời để giúp các em sẵn sàng đảm nhận những trọng trách lớn lao và đáp ứng được nhu cầu nhân lực.

4.2. Tầm nhìn

Trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục cao, đào tạo những người có lý tưởng sống cao đẹp, mạnh về trí lực, khỏe về thể chất, có kỹ năng sống văn minh, có tư duy độc lập, biết giữ gìn và phát huy truyền thống, bản sắc dân tộc.

4.3. Giá trị

Đẩy mạnh giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu nâng số lượng học sinh giỏi tăng hàng năm, nâng cao hiệu suất đào tạo.

Nâng cao lòng yêu nghề, tận tâm giảng dạy học sinh của giáo viên, nâng chất lượng sinh hoạt chi bộ, phát huy vai trò các đoàn thể, làm tốt công tác phát triển Đảng.

Xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, dân chủ- kỷ cương- trách nhiệm, trường học an toàn, hoàn thiện và phát huy hiệu quả các phòng đa chức năng để đảm bảo dạy học theo phương pháp phát huy tính tích cực của học sinh.

4.4. Các mục tiêu chiến lược

4.4.1. Mục tiêu chung của nhà trường

Xây dựng môi trường thân thiện học sinh tích cực; đào tạo học sinh có những kiến thức cơ bản, những truyền thống dân tộc, nâng cao năng lực, trí tuệ, phẩm chất

đạo đức, lối sống, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân tài cho đất nước.

Tiếp tục tập trung đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập; đổi mới phương thức đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh giỏi; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh.

Tiếp tục phát triển, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; chú trọng đổi mới tư duy nghiên cứu, giảng dạy theo hướng hiện đại.

4.4.2. Các mục tiêu cụ thể

a- Mục tiêu ngắn hạn:

Năm 2021- 2022, trường tiếp tục đẩy mạnh nâng cao chất lượng dạy học. Cung cấp cho học sinh trình độ học vấn phổ thông cơ sở vững chắc và những định hướng ban đầu về nghề nghiệp, tạo sự hiểu biết để học sinh tiếp tục học tập ở cấp trung học phổ thông hay trung học chuyên nghiệp sau khi tốt nghiệp cấp THCS.

Học hết chương trình THCS học sinh đạt được các yêu cầu sau:

- + Có nhân cách, phẩm chất phù hợp với độ tuổi học sinh THCS;
- + Có kiến thức phổ thông cơ sở tương đối vững chắc theo yêu cầu của cấp học. Có kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học vào cuộc sống, hình thành các kỹ năng cơ bản, kỹ năng tự học, biết rút đúc kinh nghiệm và vận dụng kinh nghiệm.

Hoàn thành chương trình THCS học sinh hình thành được các năng lực sau:

- + Năng lực hành động đúng đắn, có hiệu quả;
- + Năng lực thích ứng với những thay đổi trong thực tiễn;
- + Năng lực giao tiếp, ứng xử với lòng nhân ái, có văn hóa và có trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng;
- + Năng lực tự khẳng định mình.

b- Mục tiêu trung hạn:

Đến năm 2025, trường tiếp tục duy trì đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1.

Một số chỉ tiêu mong đợi của kế hoạch:

* Học sinh:

Stt	Tiêu chí	Phấn đấu đến năm 2025	Kết quả năm học 2020-2021
1	HS lên lớp thẳng	100,0%	90,5%
2	HS lưu ban hẫng	0,0%	0,3%
3	HS bỏ học	0,2%	0,95%

4	Tỉ lệ tốt nghiệp THCS	100%	99,69%
5	Tỉ lệ HS vào lớp 10 THPT, trung cấp chuyên nghiệp, BDTX...	100%	65%
6	Học sinh giỏi cấp Huyện	50 học sinh	19 học sinh
7	Học sinh giỏi cấp thành phố	15 học sinh	6 học sinh

* Cán bộ, Giáo viên, Nhân viên:

Stt	Tiêu chí	Phấn đấu đến năm 2025	Kết quả năm học 2020-2021
1	GV trên chuẩn <i>Trong đó có bằng Thạc sĩ</i>	100% <i>Trên 5%</i>	90% 1,5%
2	Xếp loại chuyên môn giáo viên	Giỏi: 90%; Khá: 5%	Giỏi: 80%; Khá: 5%
3	Giáo viên dạy giỏi cấp Huyện	20 giáo viên	12 giáo viên
4	Lao động tiên tiến	Trên 90%	85%
5	Chiến sĩ thi đua	15%	10%
6	Khen thưởng cấp cao * Bằng khen của UBND Thành phố * Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	15% Trên 1,5%	1,5% Không

* Đơn vị, tập thể:

Stt	Tiêu chí	Phấn đấu đến năm 2025	Kết quả năm học 2020 - 2021
1	Hiệu suất đào tạo khóa học	Trên 95%	92,89%
2	Chi bộ	Hoàn thành xuất sắc	Hoàn thành tốt
3	Công đoàn	Xuất sắc	Xuất sắc
4	Đoàn TNCS	Xuất sắc	Xuất sắc
5	Đội TNTP	Xuất sắc	Xuất sắc
6	Chi hội Chữ thập đỏ	Xuất sắc	Xuất sắc

7	Y tế học đường	Xuất sắc	Xuất sắc
8	Thư viện	Xuất sắc	Xuất sắc
9	Thiết bị	Xuất sắc	Xuất sắc
10	Phong trào thể dục, thể thao	Tiên tiến cấp Thành phố	Tiên tiến
11	Phong trào xây dựng Nhà trường thân thiện - Học sinh tích cực	Xuất sắc	Xuất sắc
12	Đơn vị	Tập thể Lao động xuất sắc.	Tập thể lao động tiên tiến

c- Mục tiêu dài hạn:

Đến năm 2030, trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, chuẩn quốc gia mức độ 2.

5. Tóm tắt quá trình hình thành của cơ sở giáo dục

Trường THCS Tân Thông Hội trước kia là cơ sở giáo dục thuộc tỉnh hạt. Sau ngày miền Nam giải phóng (30/04/1975), trường tiếp tục hoạt động giảng dạy cho học sinh cấp II mang tên là: Trường Cấp II Tân Thông. Đến tháng 10/1976 trường đảm nhiệm nhiệm vụ giảng dạy cấp I-II, gồm có 5 cơ sở. Đến năm 1984, trường được tách thành hai trường Cấp I và Cấp II riêng biệt. Từ năm 1985 chính thức được đổi tên thành trường Phổ thông Cơ sở Cấp II Tân Thông Hội. Tên quen gọi của nhân dân địa phương là “Trường Cây Dương”.

Trường THCS Tân Thông Hội được thành lập theo quyết định số 270/QĐ/UB ngày 01/07/1985 của UBND huyện Củ Chi về việc thành lập trường PTCS (Cấp 2) Tân Thông Hội, trường nằm trên Quốc lộ 22, ấp Hậu, Xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi.

Tháng 08/2013 trường THCS Tân Thông Hội được xây dựng mới và đưa vào sử dụng tại địa chỉ Đường 28, ấp Hậu, xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi

Trường THCS Tân Thông Hội là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

6. Thông tin người đại diện

- Họ và tên: Trần An Trường Giang.
- Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Địa chỉ nơi làm việc: Đường số 28, ấp Hậu, xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 0909282585
- Địa chỉ thư điện tử: tgTruongAn@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập

Quyết định số 270/QĐ/UB ngày 01/07/1985 của UBND huyện Củ Chi về việc thành lập trường PTCS (Cấp 2) Tân Thông Hội.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 12687/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện Củ Chi về kiện toàn Hội đồng trường THCS Tân Thông Hội.

Danh sách Hội đồng trường:

- Bà Trần An Trường Giang - Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng - Chủ tịch hội đồng.
- Ông Hồ Thành Đạt - Chủ tịch UBND xã Tân Thông Hội - Thành viên.
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan - Chủ tịch công đoàn - Thư ký.
- Bà Lê Thị Kim Thoại - Bí thư chi đoàn - Thành viên.
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Đại diện tổ chuyên môn - Thành viên.
- Bà Võ Thị Thu Hà - Đại diện tổ chuyên môn - Thành viên.
- Bà Trần Thụy Mi - Đại diện tổ chuyên môn - Thành viên.
- Ông Đoàn Phong Trần - Đại diện tổ chuyên môn - Thành viên.
- Ông Lê Thượng Sang - Đại diện tổ chuyên môn - Thành viên.
- Bà Lê Thị Thanh Thúy - Đại diện tổ chuyên môn - Thành viên.
- Ông Lê Văn Mân - Tổ phó văn phòng - Thành viên.
- Bà Ngô Thị Hồng Sương - Đại diện tổ chuyên môn - Thành viên.
- Ông Nguyễn Hoài Hận - Đại diện tổ văn phòng - Thành viên.
- Bà Nguyễn Thị Xuân Mai - Trưởng Ban Đại diện CMHS - Thành viên.
- Bà Trần Nguyễn Nhật Hạ - Đại diện học sinh - Thành viên.

c. Quyết định bổ nhiệm, điều động, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Quyết định số 13619/QĐ-UBND ngày 15 tháng 08 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Tân Thông Hội đối với Bà Trần An Trường Giang.

Quyết định số 18474/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Tân Thông Hội đối với Bà Liêu Thị Ánh Hồng.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Quyết định số 192/QĐ-THCSTTH ngày 23/11/2024 Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường THCS Tân Thông Hội.

Sơ đồ tổ chức bộ máy:

- Chi bộ Đảng Cộng Sản Việt Nam: trực thuộc Đảng bộ xã Tân Thông Hội
- Cán bộ quản lý: gồm Hiệu trưởng và 2 Phó Hiệu trưởng.
- Các tổ chuyên môn: gồm có 6 tổ chuyên môn và 1 tổ Văn phòng
- Các đoàn thể chính trị:
 - + Công đoàn cơ sở: trực thuộc Liên đoàn lao động huyện Củ Chi.
 - + Chi Đoàn: trực thuộc xã Đoàn xã Tân Thông Hội.
 - + Chi hội khuyến học: trực thuộc Hội khuyến học xã Tân Thông Hội.
 - + Chi hội Chữ thập đỏ: trực thuộc Hội Chữ thập đỏ huyện Củ Chi.
 - + Đội TNTP Hồ Chí Minh: Do Chi đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường phụ trách.

8. Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục

Kế hoạch số 379/KH-THCSTTH ngày 25/08/2021 của trường THCS Tân Thông Hội Chiến lược phát triển trường THCS Tân Thông Hội giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Bồi dưỡng hàng năm	
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình		Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77		4	65	2	1	5	31	37		37	31			100%
I	Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn:	65		1	63	1			31	34		34	31			100%
1	Toán	10			9	1			6	4		3	7			100%
2	Lý	4			4				2	2		4				100%
3	Hóa	3			3				3			3				100%
4	Tin	3		1	2					3		2	1			100%

	thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Bảo vệ	3					3							100%
10	Phục vụ	2					2							100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích đất, diện tích bình quân cho một học sinh.

- Diện tích nhà trường: 18362 m².

- Diện tích bình quân: 11,6 m² cho một học sinh, đảm bảo so với bình quân tối thiểu 10 m² cho một học sinh.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao, khối phục vụ sinh hoạt, hạ tầng kỹ thuật

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	39	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	39	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	15	

6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)					
7	Bình quân lớp/phòng học			1		
8	Bình quân học sinh/lớp			42		
III	Số điểm trường			1		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)			18362		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)			14754		
VI	Tổng diện tích các phòng					
1	Diện tích phòng học (m ²)			2184		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)			840		
3	Diện tích thư viện (m ²)			112		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)			388		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)			84		
VII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		6/6		168/168
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
	Nội dung			Có	Không	
VIII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			Có		
IX	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			Có		
X	Kết nối internet			Có		
XI	Trang thông tin điện tử (website) của trường			Có		
XII	Tường rào xây			Có		

3. Số thiết bị dạy học hiện có

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	4

1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	4
2.1	Khối lớp 6	1	1
2.2	Khối lớp 7	1	1
2.3	Khối lớp 8	1	1
	Khối lớp 9	1	1
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	100	Số học sinh/bộ
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác	30	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	28	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...		

4. Danh mục sách giáo khoa

4.1. Khối 6

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 6 (Tập 1; 2)	Trần Nam Dũng, Bùi Văn Nghị, Vũ Quốc Chung, Trần Đức Huyền, Nguyễn Cam, Nguyễn Hắc Hải, Nguyễn Văn Hiến, Chu Thu Hoàn, Lê Văn Hồng, Đặng Thị Thu Huệ, Ngô Hoàng Long, Dương Bửu Lộc, Trần Luận, Huỳnh Ngọc Thanh, Chu Cẩm Thơ, Phạm Thị Diệu Thùy, Nguyễn Đăng Trí Tín.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 6 (Tập 1; 2)	Nguyễn Thị Hồng Nam (Chủ biên), Trần Lê Duy, Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Thành Thi, Nguyễn Thị	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Ngọc Thúy, Dương Thị Hồng Hiếu, Phan Mạnh Hùng, Trần Tiến Thành, Lê Quang Trường.	
3	Tiếng Anh 6 (i – Clearn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương.	Nhà xuất bản Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Giáo dục công dân 6	Đình Phương Duy, Đào Thị Ngọc Minh, Huỳnh Văn Sơn (Đồng Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Anh Tuấn, Đào Thị Hà, Lưu Thị Thu Hà, Ngô Thái Hà, Nguyễn Thị Bích Hồng, Tiêu Thị Mỹ Hồng, Đỗ Công Nam, Vũ Thị Thanh Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 6	Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Hà Bích Liên (Chủ biên phần Lịch sử), Phạm Thị Bình (Chủ biên phần Địa lý), Nguyễn Thị Trà My, Mai Thị Phú Phương, Nguyễn Kim Tường Vy, Hà Văn Thắng, Nguyễn Hữu Bách, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phan Văn Phú, Nguyễn Thị Kim Liên, Vũ Thị Bắc, Phạm Đỗ Văn Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Khoa học tự nhiên 6	Cao Cự Giác (Tổng Chủ biên), Phạm Thị Hương, Trần Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Nhi, Trần Ngọc Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Tin học 6	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Chí Trung.	Nhà xuất bản Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
8	Giáo dục thể chất 6	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Chí Dũng (Chủ biên), Lê Minh Chí, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thiên Lý, Lâm Thanh Minh, Lê Văn Quan, Phạm Thái Vinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Nghệ thuật (Âm nhạc 6)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (Đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Nguyễn Thị Ái Chiêu, Nghiêm Thị Hồng Hà, Trần Vĩnh Khương, Trần Đức Lâm, Phạm Gia Hoàng My, Lương Minh Tân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

10	Nghệ thuật (Mĩ thuật 6)	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Thị Xuân Tiên (Đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (Đồng Chủ biên), Quách Thị Ngọc An, Nguyễn Dương Hải Đăng, Nguyễn Đức Giang, Phạm Ngọc Mai, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (Đồng Tổng Chủ biên), Vũ Đình Bảy, Trần Thị Quỳnh Trang (Đồng Chủ biên), Trần Minh Hường, Nguyễn Thị Bích Liên, Vũ Phương Liên, Trần Bảo Ngọc, Lại Thị Yến Ngọc, Vũ Thanh Thủy, Phạm Đình Văn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Công nghệ 6	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Trần Văn Sỹ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

4.2. Khối 7

STT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 7 (Tập 1; 2)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền (Chủ biên), Nguyễn Cam, Nguyễn Văn Hiến, Ngô Hoàng Long, Huỳnh Ngọc Thanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 7 (Tập 1; 2)	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (Đồng Chủ biên), Nguyễn Thành Bảo Ngọc, Trần Lê Duy, Dương Thị Hồng Hiếu, Tăng Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Thị Ngọc Thúy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 7 (i – Clearn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Thị Uyên Sa.	Nhà xuất bản Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Giáo dục công dân 7	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Huân, Đỗ Công Nam.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 7	Hà Bích Liên, Mai Thị Phú Phương (Đồng Chủ biên phần Lịch sử), Trần Văn Nhân, Nguyễn Kim Tường Vy, Nguyễn Trà My, Hồ Thanh Tâm, Nguyễn Đức Hòa, Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Phan	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Văn Phú, Mai Phú Thanh (Đồng Chủ biên phần Địa lý), Vũ Thị Bắc, Trần Ngọc Điệp, Nguyễn Hà Quỳnh Giao, Hoàng Thị Kiều Oanh, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phạm Đỗ Văn Trung.	
6	Khoa học tự nhiên 7	Cao Cự Giác (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Đức Hiệp, Tống Xuân Tám (Đồng Chủ biên), Nguyễn Công Chung, Trần Hoàng Dương, Phạm Thị Hương, Phạm Thị Lịch, Trần Thị Kim Ngân, Trần Hoàng Nghiêm, Lê Cao Phan, Trần Ngọc Thắng, Nguyễn Tấn Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Tin học 7	Quách Tất Kiên (Tổng Chủ biên, Chủ biên), Phạm Duy Phụng Chi, Quách Tất Hoàn, Hồ Thị Hồng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 7	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Trí Dũng (Chủ biên), Lê Minh Chí, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thiên Lý, Lâm Thanh Minh, Trần Thái Ngọc, Phạm Thái Vinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Nghệ thuật (Âm nhạc 7)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (Đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hảo (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Trần Đức Lâm, Phạm Gia Hoàng My.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Nghệ thuật (Mĩ thuật 7)	Nguyễn Thị May (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Trần Đoàn Thanh Ngọc, Lâm Yên Như.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7	Đình Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (Đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Bích Liên (Chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên, Trần Bảo Ngọc, Trần Thị Quỳnh Trang, Phạm Đình Văn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Công nghệ 7	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Chiêm, Nguyễn Tiến Lực, Quách Văn Thiêm, Nguyễn Thị Thúy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

4.3. Khối 8

STT	Tên sách (xếp theo thứ tự môn học và số phiếu lựa chọn)
1	<ul style="list-style-type: none"> - Tên sách: Ngữ văn 8, tập 1 + tập 2 (Chân trời sáng tạo) - Tác giả: <ul style="list-style-type: none"> + Tập 1: Nguyễn Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Trần Lê Duy, Phan Mạnh Hùng, Tăng Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Ngọc Thúy + Tập 2: Nguyễn Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Dương Thị Hồng Hiếu, Tăng Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Thị Ngọc Thúy, Phan Thu Vân - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	<ul style="list-style-type: none"> - Tên sách: Toán 8, tập 1 + tập 2 (Chân trời sáng tạo) - Tác giả: Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền, Nguyễn Thành Anh (đồng Chủ biên), Nguyễn Cam, Nguyễn Văn Hiến, Ngô Hoàng Long, Huỳnh Ngọc Thanh - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	<ul style="list-style-type: none"> - Tên sách: Tiếng Anh 8, I Learn Smart World - Tác giả: Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Huỳnh Tuyết Mai (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Nguyễn Dương Hoài Thương - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh
4	<ul style="list-style-type: none"> - Tên sách: Khoa học tự nhiên 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống) - Tác giả: Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Mai Văn Hưng, Lê Kim Long, Vũ Trọng Rỹ (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Lê Trọng Huyền, Nguyễn Thế Hưng, Nguyễn Xuân Thành, Bùi Gia Thịnh, Nguyễn Thị Thuần, Mai Thị Tình, Vũ Thị Minh Tuyền, Nguyễn Văn Vịnh - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	<ul style="list-style-type: none"> - Tên sách: Lịch sử và Địa lí 8 (Chân trời sáng tạo) - Tác giả: Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Phan Văn Phú (Chủ biên phần Địa lí), Trần Ngọc Diệp, Tạ Đức Hiếu, Hoàng Thị Kiều Oanh, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phạm Đỗ Văn Trung; Hà Bích Liên (Chủ biên phần Lịch sử), Lê Phụng Hoàng, Nhữ Thị Phương Lan, Trần Việt Ngọc, Trần Văn Nhân, Nguyễn Văn Phụng, Hồ Thanh Tâm - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	<ul style="list-style-type: none"> - Tên sách: Giáo dục công dân 8 (Chân trời sáng tạo) - Tác giả: Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Huân, Đỗ Công Nam, Cao Thành Tấn - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	<ul style="list-style-type: none"> - Tên sách: Âm nhạc 8 (Chân trời sáng tạo) - Tác giả: Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Thị Ái Chiêu, Trần Đức Lâm, Lương Minh Tân - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	<ul style="list-style-type: none"> - Tên sách: Mĩ thuật 8 (Chân trời sáng tạo bản 1) - Tác giả: Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Nguyễn Dương Hải Đăng, Đỗ Thị Kiều Hạnh, Nguyễn Đức Sơn, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

9	- Tên sách: Tin học 8 (Chân trời sáng tạo) - Tác giả: Quách Tất Kiên (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Hồ Thị Hồng, Quách Tất Hoàn, Đoàn Thị Ái Phương, Nguyễn Anh Quân, Đào Thị Thòả, Nguyễn Thanh Tùng - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	- Tên sách: Công nghệ 8 (Chân trời sáng tạo) - Tác giả: Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Nguyễn Thị Thúy, Trương Minh Trí, Phạm Huy Tuân - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	- Tên sách: Giáo dục thể chất 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống) - Tác giả: Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	- Tên sách: Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (Chân trời sáng tạo 1) - Tác giả: Đinh Thị Kim Thoa (Tổng Chủ biên), Lại Thị Yến Ngọc (Chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Thị Bích Liên, Trần Thị Quỳnh Trang, Phạm Đình Văn - Tổng chức, cá nhân: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

4.4. Khối 9

STT	Tên sách	Tác giả	Tổ chức, cá nhân	Ghi chú
1	Ngữ văn 9, Tập 1 Chân trời sáng tạo	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Trần Lê Duy, Dương Thị Hồng Hiếu, Tăng Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Ngọc Thúy, Phan Thu Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
	Ngữ văn 9, Tập 2 Chân trời sáng tạo	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Trần Lê Duy, Phan Mạnh Hùng, Tăng Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Thị Ngọc Thúy, Phan Thu Vân.		
2	Toán 9, Tập 1 Chân trời sáng tạo	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền, Nguyễn Thành Anh (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Hiến, Ngô Hoàng Long, Huỳnh Ngọc Thanh, Nguyễn Đặng Trí Tín.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
	Toán 9, Tập 2 Chân trời sáng tạo	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền, Nguyễn Thành Anh (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Hiến, Ngô Hoàng Long, Huỳnh Ngọc Thanh, Nguyễn Đặng Trí Tín.		

3	Tiếng Anh 9 i-Learn Smart World	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Dương Hoài Thương (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Lê Huỳnh Phương Dung.	Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam	
4	Lịch sử và Địa lí 9 Chân trời sáng tạo	Hà Bích Liên, Hồ Thanh Tâm (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Lê Phụng Hoàng, Nhữ Thị Phương Lan, Nguyễn Trà My, Trần Việt Ngọc, Nguyễn Văn Phương, Nguyễn Kim Tường Vy; Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Huỳnh Phẩm Dũng Phát (Chủ biên phần Địa lí), Trần Ngọc Điệp, Nguyễn Hà Quỳnh Giao, Tạ Đức Hiếu, Hoàng Thị Kiều Oanh, Trần Quốc Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
5	Giáo dục Công dân 9 Chân trời sáng tạo	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên) Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Huân, Đỗ Công Nam, Cao Thành Tấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
6	Tin học 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
7	Âm nhạc 9 Chân trời sáng tạo	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Thị Ái Chiêu, Trần Đức Lâm, Lương Minh Tân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
8	Mỹ thuật 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
9	Giáo dục thể chất 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9 Chân trời sáng tạo bản 1	Đinh Thị Kim Thoa (Tổng chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên (Chủ biên), Nguyễn Thị Bích Liên, Lại Thị Yến Ngọc, Trần Thị Quỳnh Trang, Phạm Đình Văn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

11	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp Chân trời sáng tạo	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên); Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên); Nguyễn Thị Lương, Phan Nguyễn Trúc Phương, Đào Văn Phượng, Nguyễn Phước Sơn, Nguyễn Thị Thúy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
12	Công nghệ 9 - Mô đun Cắt may Chân trời sáng tạo	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên); Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên); Nguyễn Thị Lương, Phan Nguyễn Trúc Phương, Đào Văn Phượng, Nguyễn Phước Sơn, Nguyễn Thị Thúy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
13	Khoa học tự nhiên 9 Cánh Điều	Đình Quang Báo (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đặng Thị Oanh, Dương Xuân Quý (đồng Chủ biên), Lê Mạnh Cường, Phạm Thùy Giang, Vũ Thị Bích Huyền, Nguyễn Hữu Kiên, Nguyễn Thị Diệu Linh, Trần Đức Long, Đỗ Thị Quỳnh Mai, Đinh Trần Phương, Trương Anh Tuấn, Lê Thị Tươi, Dương Bá Vũ, Ngô Văn Vụ.	Công ty Cổ phần Đầu tư xuất bản - Thiết bị giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm)	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục và kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và chuẩn quốc gia mức độ 1.

2. Kết quả đánh giá ngoài, kế hoạch và kết quả cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài

Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và chuẩn quốc gia mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh

Khối	Đầu năm		Cuối năm học		Bỏ học			Chuyên trường, học nghề	Tăng	Giảm
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỉ lệ %	Nguyên nhân			
6	10	423	10	416	4	0,95	Học lực yếu kém	4	X	
7	11	451	11	446	2	0,44		4		X
8	10	389	10	385	3	0,77		2		X

9	8	343	8	336	7	2,04		1	X	
---	---	-----	---	-----	---	------	--	---	---	--

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của năm học

2.1. Đối với học sinh

a. Kết quả rèn luyện

Khối	TSHS	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	So với năm học trước
6	416	389	27			Tăng
7	446	393	49	4		Tăng
8	385	346	39			Tăng
9	336	311	22	3		Tăng

b. Kết quả học tập

Khối	TSHS	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	So với năm học trước
6	416	170	154	85	7	Tăng
7	446	227	157	60	2	Tăng
8	385	177	160	48		Tăng
9	336	166	131	38	1	Tăng

c. Thống kê danh hiệu

Khối	Học sinh xuất sắc	Học sinh giỏi	Ghi chú
6	59	110	
7	68	157	
8	83	93	
9	53	113	

Số học sinh lưu ban: 10 (tỉ lệ 0,63%).

Số học sinh tốt nghiệp THCS: 335 (tỉ lệ 99,70%).

d. Kết quả các hội thi

STT	Họ và tên	Lớp	Cấp	Môn	Nội dung
1	Trần Gia Bảo	9/4	Thành phố	Khoa học tự nhiên	Học sinh giỏi cấp Thành phố

2	Mai Thanh Phong	9/3	Thành phố	Toán học	Học sinh giỏi cấp Thành phố
3	Phạm Thanh Trúc	8/6	Thành phố	Cắm hoa	Hội thi "Khéo tay kỹ thuật"
4	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	7/4	Thành phố	Văn hay chữ tốt	Hội thi "Văn hay chữ tốt"
5	Huỳnh Lê Hải Yến	9/3	Huyện	Ngữ Văn	Học sinh giỏi cấp Huyện
6	Lý Gia Hân	9/1	Huyện	Ngữ Văn	Học sinh giỏi cấp Huyện
7	Trần Ánh Ngọc	9/3	Huyện	Ngữ Văn	Học sinh giỏi cấp Huyện
8	Nguyễn Khánh Uyên	9/3	Huyện	Ngữ Văn	Học sinh giỏi cấp Huyện
9	Đỗ Anh Khoa	9/3	Huyện	Ngữ Văn	Học sinh giỏi cấp Huyện
10	Phan Ngọc Ngân	9/3	Huyện	Tiếng Anh	Học sinh giỏi cấp Huyện
11	Nguyễn Anh Thiện	9/5	Huyện	Tiếng Anh	Học sinh giỏi cấp Huyện
12	Nguyễn Thu Phương	9/3	Huyện	Tiếng Anh	Học sinh giỏi cấp Huyện
13	Đỗ Đức Tài	9/3	Huyện	Tiếng Anh	Học sinh giỏi cấp Huyện
14	Nguyễn Hải Đông	9/3	Huyện	Tiếng Anh	Học sinh giỏi cấp Huyện
15	Nguyễn Hoàng Kim Ngân	9/3	Huyện	Tiếng Anh	Học sinh giỏi cấp Huyện
16	Lê Như Hoàn	9/3	Huyện	Tiếng Anh	Học sinh giỏi cấp Huyện
17	Nguyễn Hoàng Đức	9/1	Huyện	Tiếng Anh	Học sinh giỏi cấp Huyện
18	Nguyễn Ngọc Hải Quyên	9/4	Huyện	Tiếng Anh	Học sinh giỏi cấp Huyện
19	Nguyễn Trần Thanh Trúc	9/4	Huyện	Lịch sử	Học sinh giỏi cấp Huyện
20	Lê Trung Hiếu	9/4	Huyện	Lịch sử	Học sinh giỏi cấp Huyện
21	Mai Thanh Phong	9/3	Huyện	Toán	Học sinh giỏi cấp Huyện
22	Nguyễn Hạo Nhi	9/3	Huyện	Toán	Học sinh giỏi cấp Huyện
23	Huỳnh Ngọc Phương Linh	9/3	Huyện	Toán	Học sinh giỏi cấp Huyện
24	Trương Yến Ngọc	9/3	Huyện	Toán	Học sinh giỏi cấp Huyện
25	Phan Tường Vy	9/3	Huyện	Toán	Học sinh giỏi cấp Huyện
26	Nguyễn Thị Anh Đào	9/3	Huyện	Toán	Học sinh giỏi cấp Huyện

27	Nguyễn Đức Trí	9/4	Huyện	Toán	Học sinh giỏi cấp Huyện
28	Trần Nguyễn Tường Vy	9/3	Huyện	Toán	Học sinh giỏi cấp Huyện
29	Nguyễn Đại Nam	9/4	Huyện	KHTN	Học sinh giỏi cấp Huyện
30	Trần Gia Bảo	9/4	Huyện	KHTN	Học sinh giỏi cấp Huyện
31	Phạm Phương Trinh	9/3	Huyện	KHTN	Học sinh giỏi cấp Huyện
32	Đặng Văn Tuấn Anh	9/2	Huyện	KHTN	Học sinh giỏi cấp Huyện
33	Huỳnh Nhật Tứ	9/3	Huyện	Tin học	Học sinh giỏi cấp Huyện
34	Tôn Thất Lộc	9/4	Huyện	Tin học	Học sinh giỏi cấp Huyện
35	Phan Tường Vy	9/3	Huyện	Toán	Giải toán trên máy tính cầm tay
36	Mai Thanh Phong	9/3	Huyện	Toán	Giải toán trên máy tính cầm tay
37	Nguyễn Đức Trí	9/4	Huyện	Toán	Giải toán trên máy tính cầm tay
38	Đỗ Đức Tài	9/3	Huyện	Toán	Giải toán trên máy tính cầm tay
39	Huỳnh Nhật Tứ	9/3	Huyện	Toán	Giải toán trên máy tính cầm tay
40	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	7/4	Huyện	Văn hay chữ tốt	Hội thi "Văn hay chữ tốt"
41	Nguyễn Ngọc Yến Linh	7/4	Huyện	Văn hay chữ tốt	Hội thi "Văn hay chữ tốt"
42	Nguyễn Hạo Nhi	9/3	Huyện	Văn hay chữ tốt	Hội thi "Văn hay chữ tốt"
43	Huỳnh Lâm Thùy Linh	8/5	Huyện	Văn hay chữ tốt	Hội thi "Văn hay chữ tốt"
44	Phạm Thanh Trúc	8/6	Huyện	Cắm hoa	Hội thi "Khéo tay kỹ thuật"
45	Nguyễn Thụy Bảo Ngọc	8/5	Huyện	Vẽ kỹ thuật	Hội thi "Khéo tay kỹ thuật"
46	Lê Ngọc Quỳnh Anh	9/8	Huyện	Làm hoa giấy	Hội thi "Khéo tay kỹ thuật"
47	Nguyễn Ngọc Hân	8/5	Huyện	Vẽ kỹ thuật	Hội thi "Khéo tay kỹ thuật"

2.2. Đối với giáo viên

STT	Họ và tên	Tổ	Giải	Nội dung	Cấp
1	Lê Thị Hoàng Thế	Công nghệ - Giáo dục thể chất - Nghệ thuật	Giải ba	Thiết kế chủ đề dạy học tích hợp - STEM	Thành phố
2	Cao Thị Kim Thoa	Ngữ văn	Giải nhì	Hội thi "Giáo viên giỏi"	Huyện

3	Lê Thị Kim Thoại	Khoa học xã hội		Hội thi "Giáo viên giỏi"	Huyện
4	Lê Thị Hoài Liễu	Khoa học tự nhiên		Hội thi "Giáo viên giỏi"	Huyện
5	Lê Thị Thu Hiền	Công nghệ - Giáo dục thể chất - Nghệ thuật	Khuyến khích	Cuộc vận động sáng tác ca khúc nhân kỷ niệm 50 năm Giải phóng Củ Chi (29/4/1975 - 29/4/2025)	Huyện
6	Nguyễn Thị Kim Huê	Khoa học xã hội	Giải nhất	Hội thi "Bữa cơm ngày tết"	Huyện
7	Lê Thị Ngọc Bích	Công nghệ - GDTC - NT	Giải nhất	Hội thi "Bữa cơm ngày tết"	Huyện
8	Nguyễn Thị Mai Linh	Công nghệ - GDTC - NT	Giải nhất	Hội thi "Bữa cơm ngày tết"	Huyện
9	Lê Văn Mân	Văn phòng	Giải phong trào	Hội thi văn nghệ mừng Đảng, mừng xuân	Xã

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đvt: ngàn đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	5.259.078
1.1	Học phí	1.299.260
1.2	Thu sự nghiệp	3.959.818
2	Chi từ nguồn thu phí để lại, thu sự nghiệp	3.843.397
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.843.397
	Học phí	1.239.024
	Thu sự nghiệp	2.604.373
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh Phí thực hiện chế độ tự chủ	

b	Kinh Phí thực hiện chế độ không tự chủ	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.511.568
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	23.511.568
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.310.422
	- Chi từ ngân sách Huyện	12.310.422
	Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0
	+Kinh phí chi cho công tác thi đua khen thưởng	0
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách (14)	0
	Đã trừ tiết kiệm theo quy định	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.201.146
	- Chi từ ngân sách nhiệm vụ không thường xuyên (12)	3.436.834
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách nguồn 14	7.409.682
	- Chi khen thưởng nguồn (18)khen thưởng theo quy định	354.630

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP

NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: Ngân đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	25.419.666.513	
	Trong đó: Trong khoán (Nguồn 13)		
	CCTL (nguồn 14)		
	Ngoài khoán (Nguồn 12)		
	Khen thưởng (nguồn 18)		
	Mua sắm		
I	Dự toán được giao trong năm	25.419.666.513	
	Trong đó: Trong khoán (Nguồn 13)	12.330.922.326	
	CCTL (nguồn 14)	9.297.280.000	
	Ngoài khoán (Nguồn 12)	3.436.834.005	

	Khen thưởng (nguồn 18)	354.630.182	
	Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm trong năm	1.908.097.276	
	Trong đó: Trong khoán (Nguồn 13)	20.500.000	
	CCTL (nguồn 14)	1.887.597.276	
	Ngoài khoán (Nguồn 12)	0	
	Khen thưởng (nguồn 18)		
	Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng trong năm	23.511.569.237	
	Trong đó: Trong khoán (Nguồn 13)	12.310.422.326	
	CCTL (nguồn 14)	7.409.682.724	
	Ngoài khoán (Nguồn 12)	3.436.834.005	
	Khen thưởng (nguồn 18)	354.630.182	
	Mua sắm	0	
III	Tổng kinh phí sử dụng trong năm	23.405.276.513	
	Trong đó: Trong khoán (Nguồn 13)	12.279.487.337	
	CCTL (nguồn 14)	7.353.790.162	
	Ngoài khoán (Nguồn 12)	3.417.557.514	
	Khen thưởng (nguồn 18)	354.441.500	
	Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại kho bạc	106.292.724	
	Trong đó: Trong khoán (Nguồn 13)	30.934.989	
	CCTL (nguồn 14)	55.892.562	
	Ngoài khoán (Nguồn 12)	19.276.491	
	Khen thưởng (nguồn 18)	188.682	
	Mua sắm	0	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn NSNN		
		Ngân sách trong nước		
		Tổng cộng		GHI CHÚ
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt			
I	QUYẾT TOÁN THU	5.259.078.400	5.259.078.400	
A	Tổng số Thu	5.259.078.400	5.259.078.400	
1	Số Thu phí, lệ phí để lại		-	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-	
3	Thu sự nghiệp khác	5.259.078.400	5.259.078.400	
B	Chi từ nguồn thu để lại	3.843.396.898	3.843.396.898	
1	Chi từ nguồn thu phí để lại		-	
1.1	Chi sự nghiệp	3.843.396.898	3.843.396.898	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	23.405.276.513	23.405.276.513	
	Kinh phí không thường xuyên	3.417.557.514	3.417.557.514	
	Phụ cấp lương	1.659.033.844	1.659.033.844	
6103	Phụ cấp thu hút	5.400.000		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	371.216.290	371.216.290	
6112	Phụ cấp ưu đãi	281.196.095	281.196.095	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.001.221.459	1.001.221.459	
	Học bổng học sinh sinh viên	68.890.000	68.890.000	
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	15.040.000	15.040.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	53.850.000	53.850.000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác		-	
	Các khoản đóng góp	228.422.270	228.422.270	
6301	Bảo hiểm xã hội	163.427.673	163.427.673	
6302	Bảo hiểm y tế	31.465.408	31.465.408	
6303	Kinh phí công đoàn	18.912.206	18.912.206	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9.744.655	9.744.655	
6349	Các khoản đóng góp khác	4.872.328	4.872.328	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		-	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		-	

	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí TX	29.411.400	29.411.400	
6907	Nhà cửa	29.411.400	29.411.400	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-	
	Chi khác	1.431.800.000	1.431.800.000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.431.800.000	1.431.800.000	
	Kinh phí thường xuyên, giao tự chủ	12.279.487.337	12.279.487.337	
	Lệ phí quản lý nhà nước, liên quan đến sản xuất, kinh doanh	-	-	
2864	Lệ phí môn bài mức (bậc 3)		-	
	Tiền lương	6.403.821.086	6.403.821.086	
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	6.403.821.086	6.403.821.086	
	Tiền công trả cho lao động TX theo hợp đồng	330.078.200	330.078.200	
6051	Tiền công trả cho lao động TX cho hợp đồng	330.078.200	330.078.200	
	Phụ cấp lương	2.038.291.674	2.038.291.674	
6101	Phụ cấp chức vụ	88.894.498	88.894.498	
6103	Phụ cấp thu hút		-	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		-	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.392.000	4.392.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi	1.920.293.124	1.920.293.124	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	17.970.000	17.970.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6.742.052	6.742.052	
6149	Phụ cấp khác	-	-	
	Học bổng học sinh sinh viên	-	-	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		-	
	Tiền thưởng	-	-	
6201	Thưởng thường xuyên theo định mức		-	
	Phúc lợi tập thể	-	-	
6299	Các khoản khác		-	
	Các khoản đóng góp	1.485.811.155	1.485.811.155	

6301	Bảo hiểm xã hội	1.067.367.283	1.067.367.283	
6302	Bảo hiểm y tế	188.417.032	188.417.032	
6303	Kinh phí công đoàn	134.730.901	134.730.901	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	62.814.680	62.814.680	
6349	Các khoản đóng góp khác	32.481.259	32.481.259	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	164.398.800	164.398.800	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	164.398.800	164.398.800	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	170.204.272	170.204.272	
6501	Tiền điện	162.428.272	162.428.272	
6502	Tiền nước	-	-	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.776.000	7.776.000	
	Vật tư văn phòng khác	139.814.800	139.814.800	
6551	Văn phòng phẩm	26.426.800	26.426.800	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-	
6553	Khoản văn phòng phẩm	9.626.000	9.626.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	103.762.000	103.762.000	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.942.064	35.942.064	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	2.507.508	2.507.508	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	11.767.456	11.767.456	
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.422.100	4.422.100	
6618	Khoản điện thoại	6.900.000	6.900.000	
6649	Khác	10.345.000	10.345.000	
	Công tác phí	44.004.000	44.004.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	7.704.000	7.704.000	
6704	Công tác phí khoán	36.300.000	36.300.000	
	Chi phí thuê mướn	66.806.000	66.806.000	
6754	Thuê thiết bị các loại	3.600.000	3.600.000	
6757	Thuê lao động trong nước	63.206.000	63.206.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-	
6799	Chi phí thuê mướn khác		-	
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí TX	59.660.064	59.660.064	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.200.000	2.200.000	
6907	Nhà cửa	7.500.060	7.500.060	

6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.210.000	11.210.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.750.000	13.750.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	25.000.004	25.000.004
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-
6999	Tài sản và thiết bị khác		-
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	178.742.200	178.742.200
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	19.302.200	19.302.200
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	8.000.000	8.000.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	129.900.000	129.900.000
7049	Chi phí khác	21.540.000	21.540.000
	Mua sắm tài sản vô hình	-	-
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		-
	Chi khác	240.900	240.900
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		-
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	240.900	240.900
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	1.161.672.122	1.161.672.122
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập	673.769.831	673.769.831
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	348.501.637	348.501.637
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	23.233.442	23.233.442
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	116.167.212	116.167.212
	Kinh phí không thường xuyên	7.353.790.162	7.353.790.162
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.353.790.162	7.353.790.162
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	7.353.790.162	7.353.790.162
	Kinh phí không thường xuyên	354.441.500	354.441.500
	Tiền thưởng	354.441.500	354.441.500
6249	Thưởng khác	354.441.500	354.441.500

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ

NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang (Tại KBNN)	55.000.000	
II	Tổng số thu	1.299.260.000	
	Thu học phí	1.299.260.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng		
III	Tổng Chi	1.239.023.562	
1	Chi lương	634.043.886	
2	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	154.839.400	
3	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	86.930.000	
4	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	22.288.084	
5	Trích khấu hao tài sản cố định	1.431.800	
6	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	8.676.392	
	Chi trích lập theo nghị định 60	330.814.000	
IV	Tổng kinh phí còn tại kho bạc	60.236.438	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN BUỔI 2

NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang (Tại KBNN)	0	

II	Tổng số thu	1.096.859.600	
	Thu học phí	1.299.260.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng		
III	Tổng Chi	1.096.859.600	
1	Chi lương	451.709.585	
2	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	302.018.800	
3	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	96.165.208	
4	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	37.826.000	
5	Trích khấu hao tài sản cố định	1.081.820	
6	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	21.595.592	
	Chi trích lập theo nghị định 60	186.462.595	
IV	Tổng kinh phí còn tại kho bạc	0	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại	180.303.704	
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	75.524.518	
III	Tổng số chi	69.577.320	
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho học sinh	9.450.000	
2	Chi tiền sổ theo dõi sức khỏe cho học sinh	16.000.000	
3	Chi tiền photo giấy khám sức khỏe cho hs đầu năm học 2024-2025, Bảng tuyên truyền y tế, tủ lạnh lưu mẫu	44.127.320	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024	186.250.902	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI**NĂM 2024(Đến ngày 31/12/2024)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TÒN CUỐI NĂM 2023 CHUYỂN SANG	875.745.670	
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2024	526.281.713	
III.	Lãi tiền gửi		
IV	Tổng số được sử dụng năm 2024	1.402.027.383	
V	Tổng số chi trong năm 2024	529.723.374	
1	Chi tiền mua hoa tươi	150.000	
2	Chi tiền tết nguyên đán năm 2024 cho giáo viên, nhân viên đã nghỉ hưu	5.400.000	
3	Chuyển tiền Tết nguyên đán cho giáo viên, nhân viên (Nguồn quỹ phúc lợi)	86.500.000	
4	Chi tiền Tết Dương Lịch cho cán bộ quản lí, giáo viên và nhân viên năm 2024	38.000.000	
5	Chuyển tiền thu nhập tăng thêm năm 2023 cho nhân viên thuê ngoài	2.500.000	
6	Chi tiền mua bánh, kẹo, mứt phục vụ cho giáo viên, nhân viên trực Tết nguyên đán năm 2024	2.501.400	
7	Thanh toán tiền cho GV nữ nhân ngày 08/03/2024 (59 người x 150.000đ) (Nguồn quỹ phúc lợi) (BC,ND111)	8.850.000	
8	Thanh toán tiền cho nhân viên nữ nhân ngày 08/03/2024 (03 người x 150.000đ) (Nguồn quỹ phúc lợi) (Thuê ngoài) qua ngân hàng	450.000	
9	Chi tiền kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng Vương	2.416.000	
10	Chi thu nhập tăng thêm cho đối tượng hợp đồng thuê ngoài (Kế toán) theo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 - trang số 32 (chuyển lần 2)	7.142.857	
11	Thanh toán tiền cho GV, NV hỗ trợ làm công tác chuẩn bị sân lễ các buổi lễ (01lần x 500.000đ/lần)	500.000	
12	Thanh toán tiền cho nhân viên hỗ trợ hợp PHHS ngày 05/05/2024 và ngày 19/05/2024	600.000	
13	Thanh toán tiền cho CBQL - GV - NV đi tham quan hè	170.500.000	
14	Thanh toán tiền cho CBQL - GV - NV không đi tham quan hè được phân công ở lại	4.400.000	
15	Thanh toán tiền cho CBQL - GV - NV không đi tham quan hè bổ sung	17.050.000	

16	Thanh toán tiền cho CBQL - GV - NV không đi tham quan hè (Giáo viên nữ mang thai)	4.125.000	
17	Thanh toán tiền cho CBQL - GV - NV không đi tham quan hè (Có con dưới 24 tháng tuổi)	9.625.000	
18	Thanh toán tiền chi tăng thu nhập quý 2/2024 cho đối tượng hợp đồng thuê ngoài (kế toán)	7.038.735	
19	Chuyển tiền cho nhân viên không được hưởng PCUD từ tháng 01/2024 đến tháng 6/2024	2.400.000	
20	Thanh toán tiền mua khánh tặng giáo viên về hưu Hđ số: 330 ngày 20/8/2024	1.000.000	
21	Thanh toán tiền giáo viên không tham quan hè do thai sản (bổ sung)	825.000	
22	Thanh toán tiền hỗ trợ GV-NV chuẩn bị sân lễ ngày khai giảng NH 24-25	500.000	
23	Thanh toán tiền mua khánh tặng giáo viên về hưu Hđ số: 350 ngày 25/9/2024	1.000.000	
24	Thanh toán tiền mua bánh trung thu cho CB-NV-CNV toàn trường theo quy chế trang 35 (77 người) - Hóa đơn số 1701 ngày 23/9/2024	29.075.230	
25	Thanh toán tiền mua hoa đám tang hóa đơn số: 1167 ngày 25/9/2024	1.000.000	
26	Thanh toán tiền mua giày đi tập huấn dân quân sự HĐ số: 2164 ngày 04/10/2024	480.000	
27	Thanh toán kinh phí tổ chức Đại hội Liên Đội theo kế hoạch số 308 KH-THCS TTH ngày 04/10/2024	2.097.500	
28	Thanh toán tiền lễ 20/10/2024 cho CB-GV-CNV nữ	10.050.000	
29	Thanh toán tiền hỗ trợ nghị quyết 08 cho nhân viên kế toán hợp đồng tháng 7/2024	2.295.652	
30	Thanh toán lễ ngày nhà giáo việt nam 20/11/2024	93.600.000	
31	Thanh toán lễ ngày nhà giáo việt nam 20/11/2024 giáo viên là người dân tộc	300.000	
32	Thanh toán tiền lễ 20/11 cho đối tượng hợp đồng trường NH 2024-2025	600.000	
33	Chi tiền lễ 20/11 cho GV lưu trí NH 2024 -2025	5.800.000	
34	Chi tiền hỗ trợ cho nhân viên không có PCUD từ tháng 07 đến T12/24	3.400.000	
35	Thanh toán tiền mua hoa viếng đám tang Ba Anh Hải bảo vệ HD số: 144 ngày 20/12/2024	1.000.000	
36	Phí Thanh toán tiền mua hoa viếng đám tang Ba Anh Hải bảo vệ HD số: 144 ngày 20/12/2024	11.000	
37	Thanh toán tiền hỗ trợ công tác chụp hình, dẫn chương trình, hỗ trợ âm thanh NH 2023-2024	1.300.000	
38	Thanh toán tiền hỗ trợ công tác kiểm nhiệm đoàn thể NH 2023-2024	2.640.000	

39	Thanh toán tiền mua hoa viếng Mẹ Việt Nam Anh Hùng HD số: 318 ngày 13/12/2024	1.000.000	
40	Thanh toán kinh phí tổ chức Đại Hội chi đoàn nhiệm kỳ 2025	1.600.000	
VI	TỔN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024	872.304.009	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC
NĂM 20224 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2023 chuyển sang) - Tại KBNN	3.006.099.753	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	3.261.566	
	- Tiền học phí còn lại Dừng để chi CSVC	55.000.000	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	712.659.308	
	- Quỹ khen thưởng	94.949.461	
	- Quỹ phúc lợi	572.234.879	
	- Quỹ bổ sung thu nhập	914.571.139	
	- Cải cách tiền lương	653.423.400	
II	Tổng số thu	2.020.251.676	
III	Tổng số chi	3.224.342.242	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024 (tồn tại KBNN)	1.802.009.187	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	3.261.566	
	- Tiền học phí còn lại Dừng để chi CSVC	60.236.438	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	659.040.795	
	- Quỹ khen thưởng	63.465.758	
	- Quỹ phúc lợi	314.822.517	
	- Quỹ bổ sung thu nhập	193.304.423	
	- Cải cách tiền lương	507.877.690	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng Kế hoạch Giáo dục của Nhà trường

100% tổ chuyên môn đã hoàn thành xây dựng Kế hoạch Giáo dục cấp tổ và triển khai đến từng giáo viên theo đúng tiến độ.

Kế hoạch đã được xây dựng theo hướng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế về đội ngũ, cơ sở vật chất và đặc điểm học sinh của nhà trường.

Đảm bảo đủ thời lượng thực hiện chương trình môn học và tăng cường các hoạt động giáo dục STEM, trải nghiệm, hướng nghiệp.

Kế hoạch Giáo dục được xây dựng khoa học, là cơ sở vững chắc để triển khai các hoạt động dạy học và giáo dục.

2. Thực hiện hiệu quả các Phương pháp và Hình thức Dạy học

100% GV đã áp dụng phương pháp dạy học tích cực (dạy học theo dự án, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học hợp tác...).

Số tiết dạy có ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và thiết bị dạy học hiện đại đạt trên 95%.

Nhà trường đã tổ chức 2 ngày tham quan ngoại khóa nhằm gắn lý thuyết với thực tiễn.

Dạy học đã chuyển mạnh từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực và phẩm chất cho HS, tăng tính chủ động, hứng thú học tập của người học.

3. Thực hiện hiệu quả các Phương pháp và Hình thức Kiểm tra Đánh giá

100% GV thực hiện KTĐG theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS thông qua các hình thức đa dạng (bài kiểm tra định kỳ, đánh giá thường xuyên, đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm dự án...).

Tăng cường sử dụng công cụ đánh giá khách quan, cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá cho từng nhiệm vụ học tập.

Công tác KTĐG đã thực hiện minh bạch, công bằng, cung cấp thông tin phản hồi kịp thời, chính xác giúp HS điều chỉnh phương pháp học tập.

4. Công tác Giáo dục Đạo đức, Lối sống

Đã triển khai hiệu quả chương trình Giáo dục Địa phương, tích hợp nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống vào các môn học và hoạt động giáo dục.

Tổ chức 02 buổi tuyên truyền chuyên đề về phòng chống bạo lực học đường, giáo dục pháp luật, an toàn giao thông.

Môi trường học tập thân thiện, nề nếp kỷ cương được giữ vững. HS có sự chuyển biến tích cực về ý thức và hành vi.

5. Phát triển Đội ngũ Giáo viên và Cán bộ Quản lý Giáo dục

100% GV/CBQL tham gia đầy đủ các lớp tập huấn bồi dưỡng thường xuyên về Chương trình GDPT 2018 và các chuyên đề nghiệp vụ khác.

Tổ chức 06 đợt sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học, đẩy mạnh tự học, tự bồi dưỡng trong tổ chuyên môn.

Đội ngũ GV/CBQL có năng lực chuyên môn vững vàng, thích ứng nhanh với yêu cầu đổi mới giáo dục, đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy.

6. Tăng cường Cơ sở Vật chất và Thiết bị Dạy học

100% thiết bị dạy học hiện có được quản lý, bảo quản, sử dụng hiệu quả, có sổ sách theo dõi mượn trả đầy đủ.

Điều kiện CSVC, TBDH được cải thiện đáng kể, cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai các phương pháp dạy học mới và chương trình giáo dục mới.

7. Thực hiện Đổi mới Công tác Quản lý Giáo dục

Triển khai hiệu quả ứng dụng CNTT trong quản lý (Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành, sổ điểm điện tử, liên lạc điện tử...).

Thực hiện phân cấp, giao quyền tự chủ nhiều hơn cho tổ/nhóm chuyên môn trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch.

Hoàn thành tốt công tác đánh giá chuẩn Hiệu trưởng/chuẩn nghề nghiệp GV.

Công tác quản lý chuyển đổi số mạnh mẽ, dân chủ hóa, công khai, minh bạch và đạt hiệu quả cao hơn.

8. Tăng cường Công tác Truyền thông Giáo dục

Tổ chức 03 buổi họp cha mẹ học sinh để thông tin về đổi mới giáo dục và các hoạt động của nhà trường.

Duy trì và cập nhật thông tin thường xuyên trên Website/Fanpage của nhà trường (trung bình 10 bài/tháng).

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các ban ngành đoàn thể trong công tác huy động nguồn lực và hỗ trợ giáo dục.

Công tác truyền thông giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng về chủ trương đổi mới, tăng cường sự đồng thuận và huy động được nguồn lực cho nhà trường.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử của trường;
- CB-GV-NV nhà trường;
- Lưu VT.



Trần An Cường Giang